FireAnt

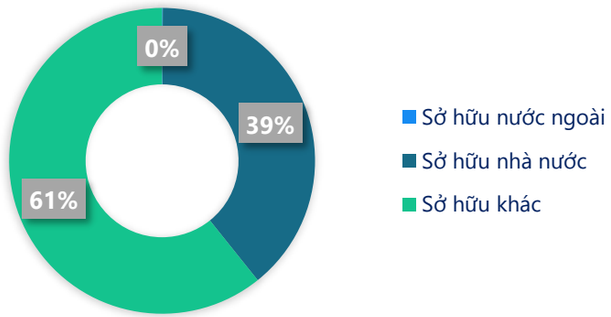
CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận (UPCOM: PNT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

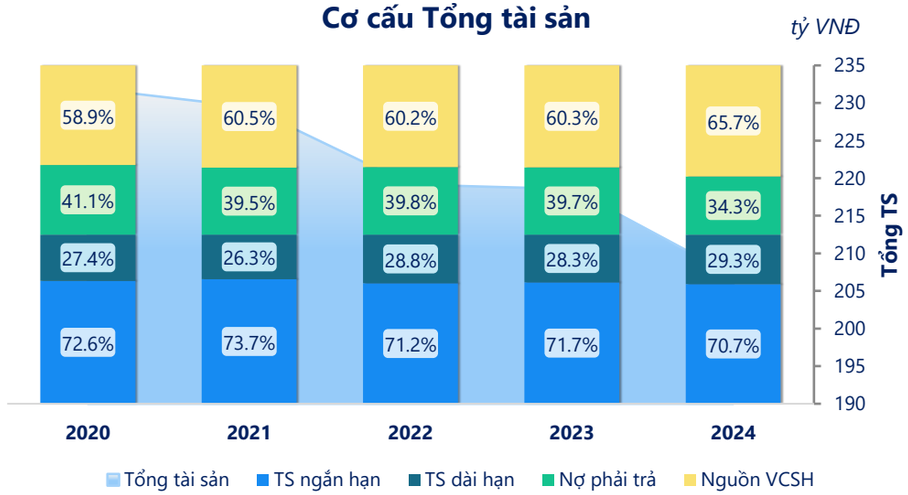
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,418
SL cổ phiếu LH	9,282,272
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	119
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
PNT		34.5%	66.0%	18.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



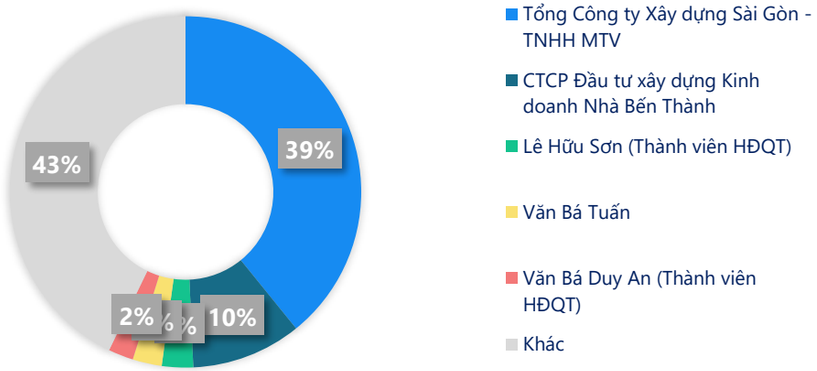
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PNT** năm 2024 đạt **207.1** tỷ đồng, giảm **5.25%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

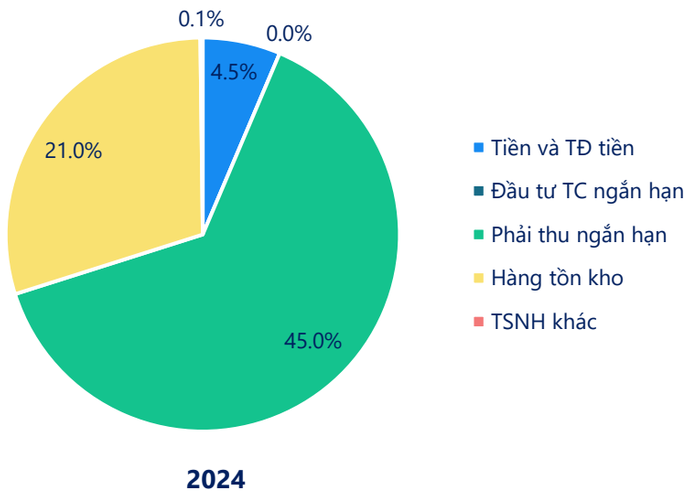


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 39.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

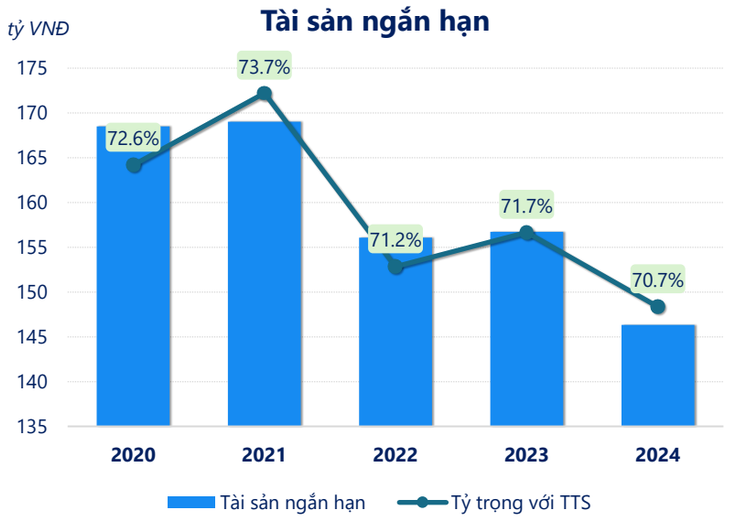
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **39.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành nắm giữ 10.1% và đứng thứ 3 là Lê Hữu Sơn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.87%.

CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận (UPCOM: PNT)

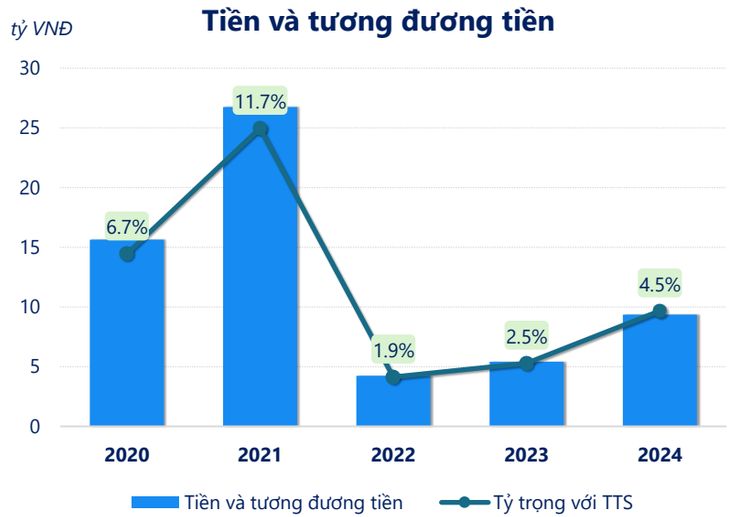
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



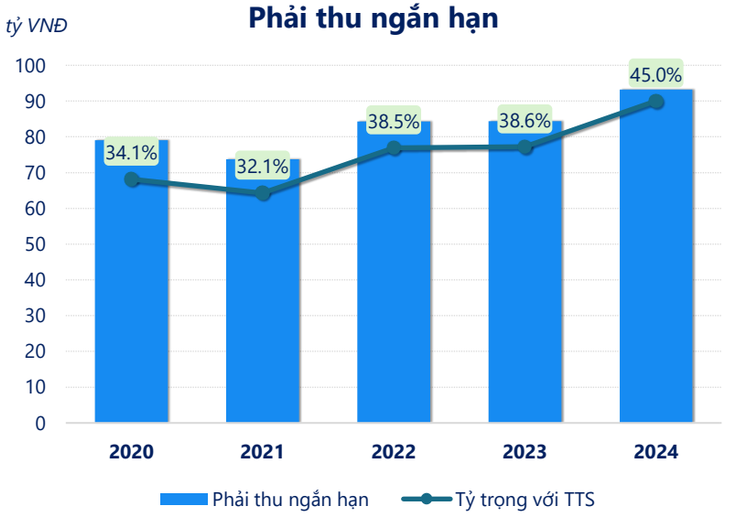
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PNT năm 2024 giảm **6.62%** so với năm trước, đạt **146.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

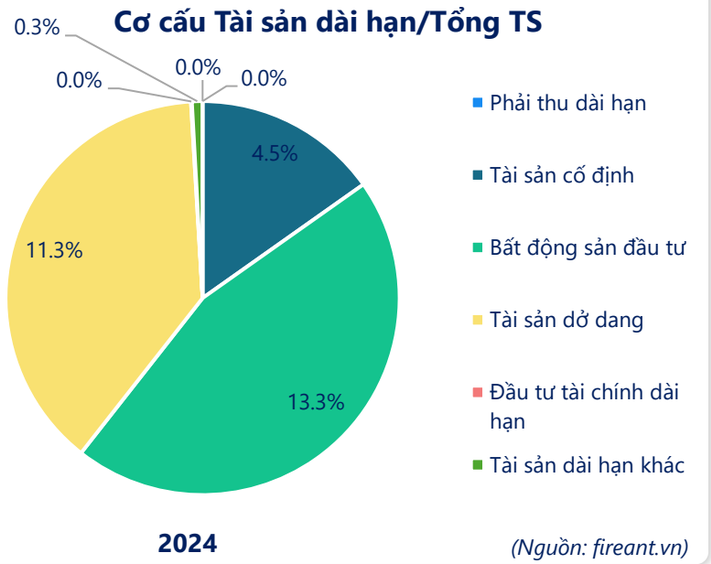


Hàng tồn kho

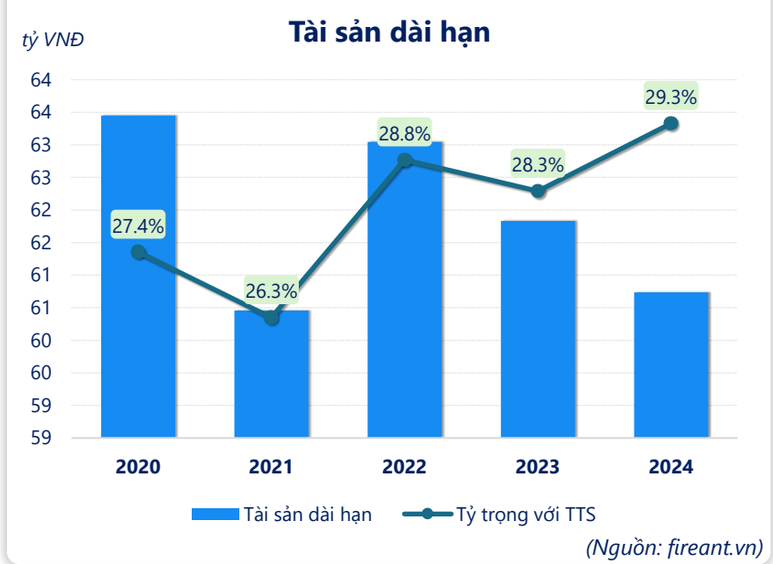


Powered by Infographic

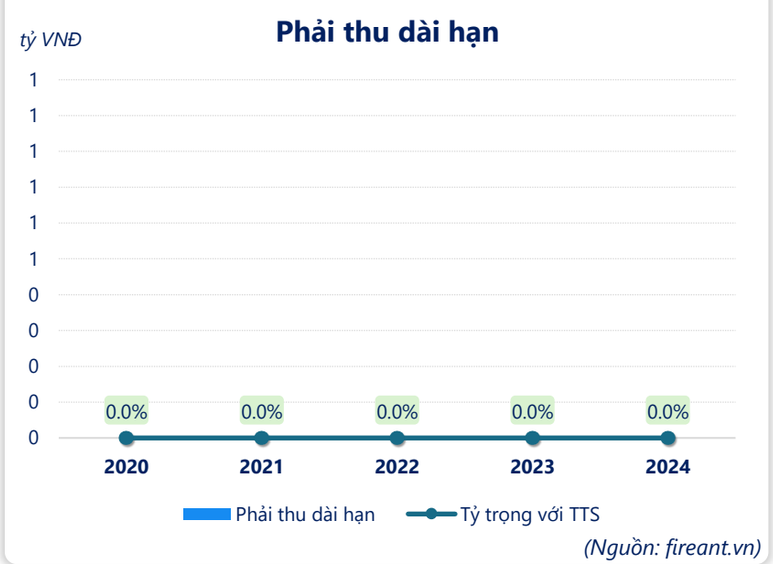
CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận (UPCOM: PNT)



(Nguồn: fireant.vn)



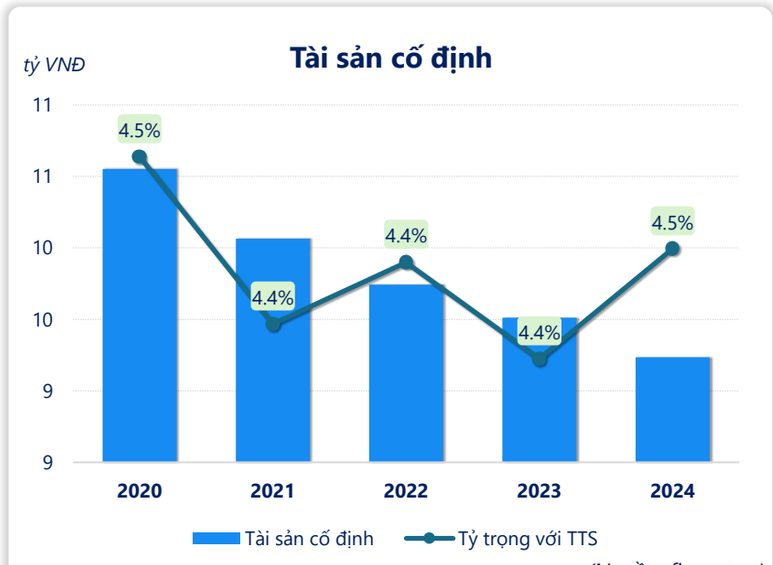
(Nguồn: fireant.vn)



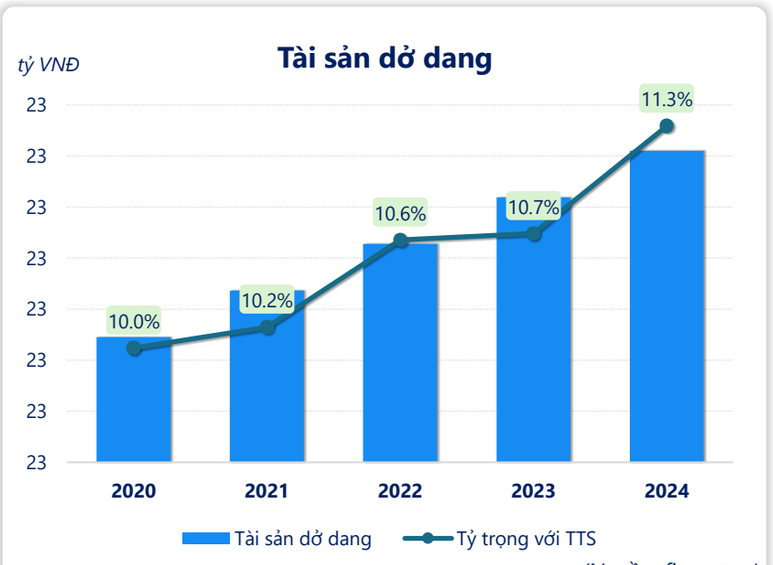
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **60.74** tỷ đồng giảm **1.77%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **29.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



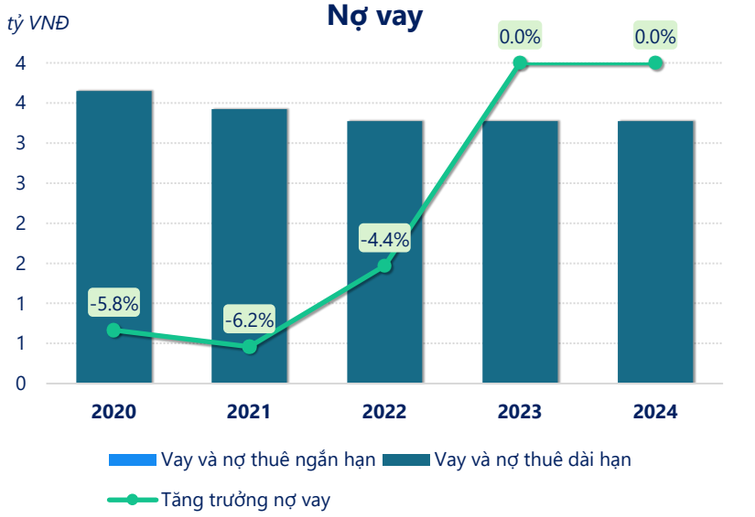
(Nguồn: fireant.vn)



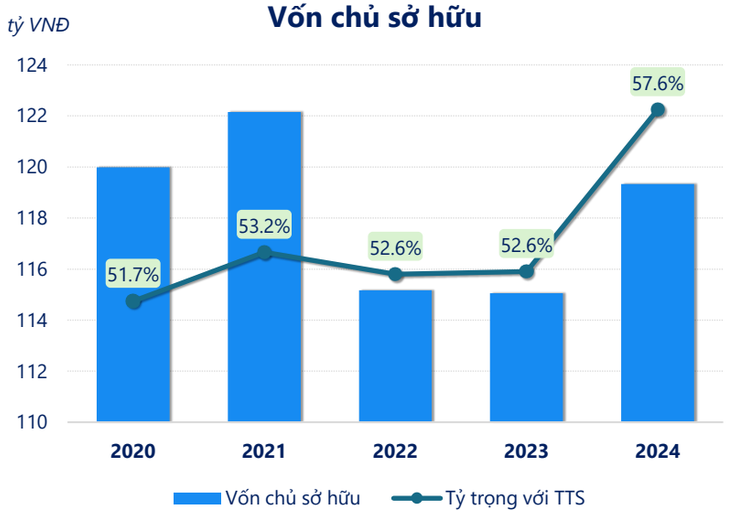
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận (UPCOM: PNT)

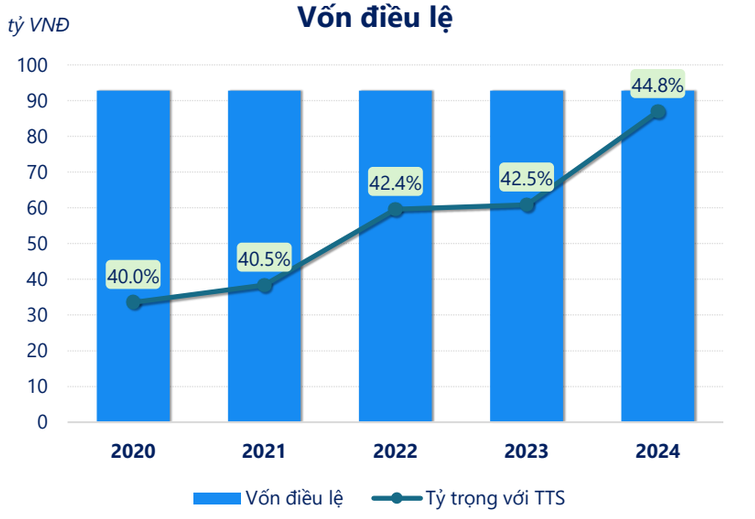
Nợ vay



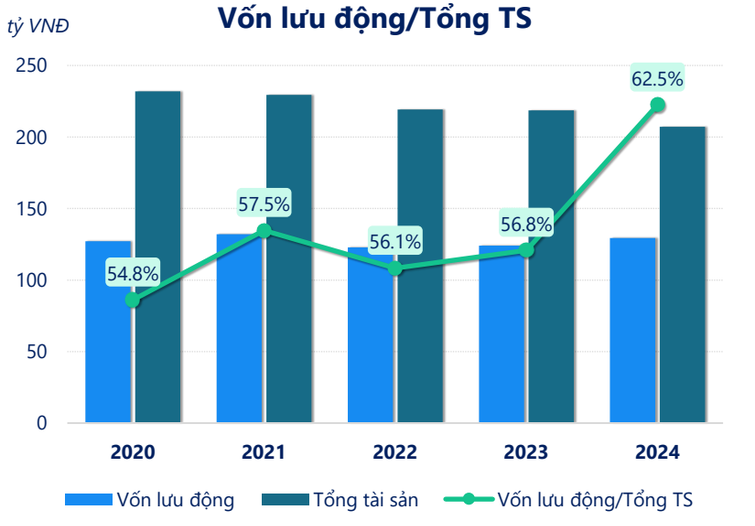
Vốn chủ sở hữu



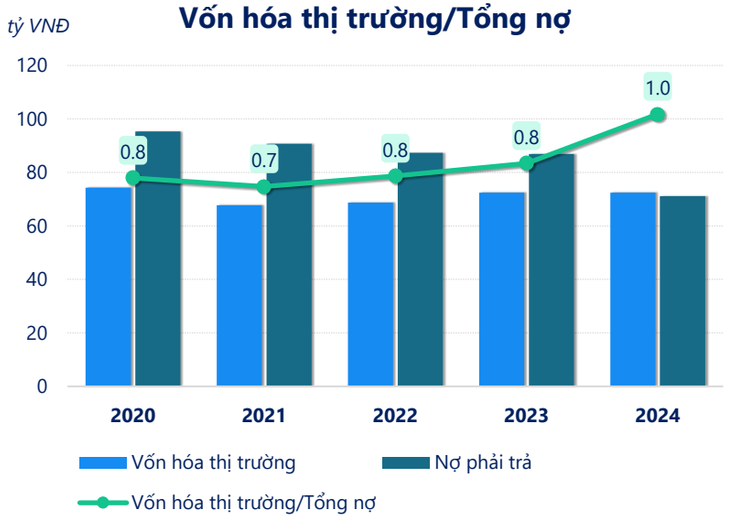
Vốn điều lệ



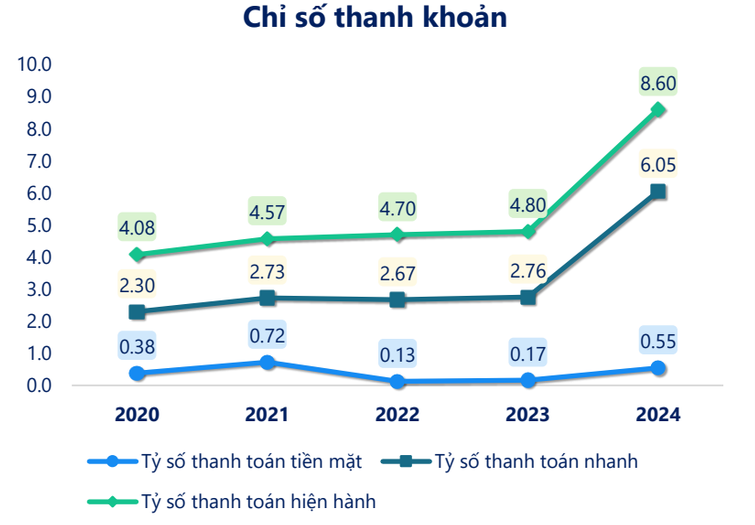
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận (UPCOM: PNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**207**	**219**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	146	157	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	9.35	5.40	73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	93.2	84.4	10.5%
Hàng tồn kho	43.5	66.7	-34.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.24	20.9%
Tài sản dài hạn	**60.7**	**61.8**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.23	9.51	-2.9%
Bất động sản đầu tư	27.6	28.3	-2.7%
Tài sản dở dang	23.4	23.3	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.53**	**0.59**	**-11.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	71.1	86.9	-18.1%
Nợ ngắn hạn	**17.0**	**32.7**	**-47.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.04	3.54	-14.1%
Nợ dài hạn	54.1	54.2	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.27	3.27	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**132**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**119**	**115**	**3.7%**
Vốn điều lệ	92.8	92.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**16.6**	**16.6**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**34.3**	**29.5**	**16.3**	**15.9**	**45.5**
Giá vốn hàng bán	17.1	8.53	4.63	2.41	25.0
Lợi nhuận gộp	**17.2**	**21.0**	**11.7**	**13.5**	**20.5**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.12	0.00	0.22
Chi phí TC	0.05	0.03	0.01	0	0
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0.03**	**0.01**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.37	0.19	0.13	0.64
Chi phí QLDN	17.0	14.4	11.1	9.90	10.8
LN thuần từ HĐKD	**-0.12**	**6.21**	**0.57**	**3.43**	**9.21**
Lợi nhuận khác	0.57	1.56	0.00	0.00	0.12
LN trước thuế	**0.45**	**7.77**	**0.57**	**3.44**	**9.33**
Lợi nhuận sau thuế	**0.45**	**6.85**	**0.44**	**2.73**	**7.43**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.45**	**6.85**	**0.44**	**2.73**	**7.43**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.69	15.8	-10.9	4.11	6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	0.00	-5.31	-0.15	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.62	-4.74	-6.27	-2.78	-2.78
Tiền đầu kỳ	13.7	15.6	26.7	4.23	5.40
Lưu chuyển tiền thuần	**1.94**	**11.1**	**-22.5**	**1.17**	**3.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	26.7	4.23	5.40	9.35

Powered by Infographic